

Research factors affecting environmental accounting information disclosure at Vietnamese hydropower enterprises

ABSTRACT

In this article, the authors research the influencing factors and the level of influence of factors on environmental accounting information disclosure in hydropower enterprises in Vietnam. The author analyzed scale reliability (Cronbach Alpha), exploratory factor analysis (EFA), and binary logistic regression analysis to analyze the data. Research results indicate factors affecting the disclosure of environmental accounting information at hydropower enterprises in Vietnam including: pressure from stakeholders, benefits of disclosing environmental accounting information, legal regulations, awareness administrators; Factors that have no influence are business characteristics. From there, the authors proposed recommendations to help hydropower enterprises increase the level of environmental accounting information disclosure.

Keywords: *Environmental accounting, environmental accounting information disclosure, hydropower enterprise.*

Nghiên cứu các nhân tố hưởng đến công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp thủy điện Việt Nam

TÓM TẮT

Trong bài viết này nhóm tác giả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến công bố thông tin kế toán môi trường (KTMT) trong các doanh nghiệp (DN) thủy điện tại Việt Nam. Tác giả đã phân tích độ tin cậy thang đo (Cronbach Alpha), phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hồi quy binary logistic để phân tích dữ liệu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện tại Việt Nam gồm: Áp lực các bên liên quan, lợi ích công bố thông tin KTMT, quy định pháp luật, nhận thức nhà quản trị; nhân tố không có sự ảnh hưởng là đặc điểm DN. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất một số khuyến nghị giúp các DN thủy điện tại Việt Nam tăng cường công bố thông tin KTMT.

Từ khóa: Kế toán môi trường, công bố thông tin kế toán môi trường, doanh nghiệp thủy điện

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các DN không chỉ đối mặt với việc cân bằng giữa hiệu quả kinh tế, công bằng xã hội mà còn phải quan tâm đến vấn đề bảo vệ môi trường. Thông tin môi trường của DN cung cấp có ý nghĩa quan trọng cho việc quản trị điều hành DN cũng như cung cấp thông tin cho nhóm các đối tượng khác có liên quan trong việc lựa chọn quyết định. Vì vậy, chủ động công bố thông tin KTMT sẽ thể hiện rõ trách nhiệm của DN đối với môi trường và xã hội bên cạnh mục tiêu tạo ra lợi nhuận và hướng tới thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh, đảm bảo sự phát triển bền vững của DN.

Các DN thủy điện tại Việt Nam là các đơn vị trực tiếp vận hành các nhà máy thủy điện, cung cấp điện cho quốc gia. Theo số liệu thống kê của EVN năm 2022, thủy điện đã đóng góp 95.054 triệu KWh, chiếm 35,41% tổng sản

lượng điện. Việc vận hành các nhà máy thủy điện mang lại nhiều lợi ích cho địa phương như điều tiết nguồn nước, cung cấp nước cho sản xuất lương thực, khai quang cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội. Tuy nhiên thủy điện cũng mang lại một số tác động tới môi trường như thu hẹp diện tích rừng, mất cân bằng hệ sinh thái, gây ra sự cố động đất, nguy cơ vỡ đập,... Các DN thủy điện thường chú trọng công bố thông tin tài chính, chưa nhận thức được tầm quan trọng của KTMT và công bố thông tin KTMT. Thông tư 96/2020/TT-BTC đòi hỏi các DN, đặc biệt là công ty đại chúng cần phải thực hiện chặt chẽ hơn việc công bố thông tin KTMT. Do đó, các DN thủy điện muốn phát triển lâu dài và bền vững cần chú trọng thực hiện và công bố thông tin KTMT. Nghiên cứu nhận dạng các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng đến việc công bố thông tin KTMT của các DN thủy điện tại Việt Nam, từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm

tăng cường công bố thông tin KTMT của các DN này trong thời gian tới.

2. TỔNG QUAN

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Việc mất cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường là vấn đề cấp bách của các quốc gia trên thế giới. Vì vậy, DN công bố thông tin liên quan tới môi trường trên báo cáo nhận được nhiều sự quan tâm. Các nghiên cứu về KTMT hiện nay tập trung theo hai hướng là thực hiện KTMT và công bố thông tin KTMT.

Nghiên cứu về công bố thông tin tự nguyện và bắt buộc liên quan tới môi trường như Berthelot & cộng sự¹ cho rằng DN sẽ tự nguyện công bố thông tin KTMT nhằm mục đích nâng cao hình ảnh trước xã hội, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các bên liên quan. Ngược lại Mobus² cho rằng công bố thông tin môi trường là áp lực để DN tuân thủ quy định trong việc sử dụng định mức môi trường.

Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin KTMT như Buniamin, S., Yang & Liang^{3,4} nghiên cứu tại các loại hình DN, ngân hàng, công ty niêm yết cho thấy yếu tố như quy mô DN, khả năng sinh lời, năm công tác, mức lợi nhuận có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ công bố thông tin KTMT tự nguyện của DN, qua đó thể hiện trách nhiệm của DN đối với môi trường và xã hội.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT tại các quốc gia, lĩnh vực, ngành nghề cụ thể đặc biệt là những ngành nghề có tác động lớn tới môi trường. Nghiên cứu Cooke⁵ tại Nhật Bản đã kết luận nhóm ngành, tình trạng niêm yết và quy mô là yếu tố sẽ ảnh hưởng tới sự công bố thông tin KTMT. Yang và Liang⁴ chỉ ra rằng cả 4 yếu tố là quy mô DN, quốc gia nơi DN cung cấp báo cáo, khả năng sinh lời và đặc thù của DN, tất cả đều ảnh hưởng ít nhiều đến việc công bố thông tin về môi trường.

Một số tác giả công bố kết luận các nhân tố khác ảnh hưởng tới công bố thông tin KTMT

như Neu & cộng sự⁶ xác định nhân tố áp lực từ các bên liên quan và nhóm các cơ quan quản lý môi trường, đồng thời chứng minh cổ đông là nhân tố ảnh hưởng đáng kể nhất đến quyết định công bố thông tin môi trường, đề cập rằng các tổ chức kinh doanh đang phải đối mặt với áp lực từ xã hội về vấn đề công bố thông tin môi trường và xã hội. Alkisher⁷ chỉ rõ các nhân tố ảnh hưởng gồm: Áp lực cưỡng ép, áp lực quy chuẩn, cơ cấu tổ chức, văn hóa tổ chức, hỗ trợ của nhà quản lý, cân nhắc tính hợp pháp và áp lực các bên liên quan.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu công bố thông tin KTMT tiêu biểu như Lê Thị Tâm⁸ nghiên cứu tại DN sản xuất gạch cho thấy quyết định của nhà đầu tư nước ngoài có tác động mạnh tới công bố thông tin KTMT. Nguyễn La Soa & cộng sự⁹ đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến KTMT của các DN khoáng sản niêm yết được tổ chức theo mô hình công ty mẹ - con. Lâm Thị Trúc Linh¹⁰ nghiên cứu dữ liệu sơ cấp từ 148 DN nuôi trồng thủy sản. Kết quả các nhân tố ảnh hưởng Có sự giám sát của các cơ quan quản lý môi trường, trình độ am hiểu về KTMT của kế toán, thái độ ủng hộ của nhà quản lý về bảo vệ môi trường; có hướng dẫn thực hiện KTMT, áp lực từ Chính phủ, nhà nhập khẩu, nhà đầu tư, các tổ chức tài chính, cộng đồng, lợi ích khi thực hiện KTMT. Lê Anh Tuấn và cộng sự¹¹ nghiên cứu trong hoạt động du lịch khách sạn đã xác định áp lực các bên, quy mô DN, nhận thức nhà quản lý, quy định pháp luật ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT. Các nghiên cứu trên chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT trong một loại hình DN cụ thể, chưa thể đại diện hết được các nhóm ngành có tính chất đặc thù như thủy điện. Vì vậy, nhóm nghiên cứu thực hiện đề tài nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Nghiên cứu này cũng góp phần bổ sung thêm các nghiên cứu về công bố thông tin KTMT tại các DN đặc thù tại Việt Nam.

2.2. Khung lý thuyết

Lý thuyết thể chế (Institutional Theory):

Theo DiMaggio & Powell¹² các hành vi của DN chịu chi phối từ các áp lực cưỡng chế, áp lực bắt buộc và áp lực quy phạm từ xã hội, những áp lực này sẽ giải thích cho các hành động của DN mang tính chất tuân thủ quy định, chuẩn mực mang tính tự nguyện hoặc bắt buộc để giảm áp lực trong quá trình hoạt động. Theo đó, công bố thông tin KTMT của DN thủy điện chịu áp lực từ chính phủ, cơ quan địa phương, cộng đồng xã hội với mục đích là hướng các hoạt động của DN trong khuôn khổ, bảo vệ môi trường, thúc đẩy an sinh xã hội.

Lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory):

Theo Guthrie, J. & Parker¹³ để giảm thiểu sự đe dọa đến tính hợp pháp đơn vị cần phải thực hiện công bố thông tin, điều này cũng minh chứng cho việc DN tuân thủ đúng quy định pháp luật, đáp ứng kỳ vọng của cộng đồng, và quảng bá hình ảnh tốt nhằm mang lại lợi ích cho DN. Việc xây dựng và vận hành các nhà máy thủy điện mang lại nhiều lợi ích cho xã hội nhưng đánh đổi lại là tác động rất lớn tới môi trường. Để hạn chế những tác động xấu các cơ quan nhà nước ban hành các quy định bắt buộc tuân thủ thực hiện và công bố thông tin việc thực hiện quy định bắt buộc và trách nhiệm xã hội với cộng đồng.

Lý thuyết các bên liên quan (Stakeholders Theory): Theo quan điểm lý thuyết các bên liên quan của Freeman¹⁴, các DN phải có nghĩa vụ đảm bảo lợi ích công bằng cho các bên liên quan như cổ đông, khách hàng, nhân viên, truyền thông, người dân bản địa, chính quyền địa phương, Chính phủ... Neu, và cộng sự⁶ cho rằng DN tuân thủ công bố thông tin KTMT theo yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan pháp luật hơn là vì áp lực từ nhà hoạt động bảo vệ môi trường. Tại các DN thủy điện cần công bố thông tin KTMT để đáp ứng kỳ vọng của các bên liên quan, tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường và xoa dịu những phản

ứng của truyền thông và xã hội trước tác hại mà thủy điện mang lại.

Lý thuyết tín hiệu (Signaling Theory):

kết quả nghiên cứu của Spence¹⁵ lý thuyết tín hiệu giải thích sự bất cân đối thông tin, để tạo lợi thế cạnh tranh cho DN, nhà quản trị sẽ cố gắng công bố những thông tin có lợi. Lý thuyết tín hiệu được vận dụng trong vấn đề cung cấp thông tin KTMT. DN cung cấp thông tin trung thực và minh bạch sẽ giảm bớt sự bất cân xứng thông tin, nâng cao giá trị hình ảnh DN nhằm đạt được mục tiêu nhất định của DN.

Lý thuyết đại diện (Agency theory): Lý thuyết đại diện được phát triển bởi Jensen và Meckling¹⁶, nghiên cứu mối quan hệ giữa nhà quản trị và cổ đông, nhà quản trị sẽ thuyết phục các cổ đông bằng hoạt động tự nguyện tiết lộ thông tin. Lê Anh Tuấn và cộng sự¹¹, cho rằng lý thuyết đại diện dự đoán rằng chi phí sẽ thay đổi theo các đặc điểm khác nhau của công ty, chẳng hạn như quy mô DN, tình trạng niêm yết. Do đó, DN thủy điện tiết lộ thông tin KTMT khi cho rằng lợi ích công bố thông tin lớn hơn chi phí của nó.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Nhiều tác giả đã nghiên cứu về sự tác động áp lực của một số bên liên quan tác động đến công bố thông tin KTMT trong nhiều tình huống và ngành nghề khác nhau như, Neu & cộng sự, Nguyễn Thị Kim Tuyền^{6,17}. Dưới áp lực cưỡng chế và áp lực quy phạm của các bên liên quan buộc các DN phải công bố các thông tin KTMT. Điều này phù hợp với nội dung của lý thuyết thể chế và lý thuyết hợp pháp đã đưa ra. Tại Việt Nam hoạt động của nhà máy thủy điện chịu ảnh hưởng nhiều từ áp lực của cơ quan Nhà nước buộc DN phải thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và cần thông báo hành động cụ thể cho các đối tượng liên quan. Để thể hiện trách nhiệm với xã hội, để giảm bớt áp lực và đảm bảo tính bền vững hoạt

động của mình DN sẽ tiến hành hoạt động công bố thông tin liên quan tới môi trường. Bên cạnh đó, áp lực từ chủ đầu tư, sự tuyên truyền tích cực từ cơ quan báo chí, truyền thông, nhận thức cộng đồng sẽ tác động tích cực tới sự công bố thông tin KTMT phù hợp với chuẩn mực xã hội Alkisher, Bùi Thị Bích Phượng^{7,18}

Giả thuyết H1: Áp lực các bên liên quan có ảnh hưởng thuận chiều đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam

Kế thừa từ nghiên cứu Neu và cộng sự, Lâm Thị Trúc Linh, Guthrie & Parker^{6,10,13} cùng lý thuyết hợp pháp và lý thuyết tín hiệu, nhóm tác giả giải thích sự tác động của lợi ích công bố đến việc công bố thông tin KTMT trong các DN thủy điện. Tại Việt Nam, thị trường cung cấp điện năng có mức độ cạnh tranh cao ngoài yếu tố giá bán thì việc DN thực hiện đầy đủ trách nhiệm với môi trường và xã hội sẽ làm tăng tính cạnh tranh của DN trên thị trường.

Giả thuyết H2: Lợi ích công bố thông tin KTMT có ảnh hưởng thuận chiều đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

Theo lý thuyết hợp pháp, DN để đảm bảo sự hợp pháp luôn phải hoạt động trong phạm vi và chuẩn mực xã hội được cụ thể hóa trong quy định pháp luật Nhà nước đề ra và công bố thông tin liên quan. Tuy nhiên theo Nguyễn Thành Tài¹⁹ việc tự nguyện công bố thông tin môi trường dường như khó khả thi tại Việt Nam. Chỉ khi có qui định bắt buộc thì DN mới thực hiện và công bố thông tin KTMT. DN thực hiện và công bố thông tin KTMT theo hướng tuân thủ quy định pháp luật và tránh sự trừng phạt gây ảnh hưởng hoạt động kinh doanh.

Giả thuyết H3: Quy định pháp luật có ảnh hưởng thuận chiều đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam

Nhận thức của nhà quản trị DN sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện và công bố thông tin KTMT đó là kết luận phù hợp với nghiên cứu của Alkisher, Nguyễn Thành Tài^{7,19}. Nhà quản

trị có sự ủng hộ, nhận thức được tầm quan trọng và chấp nhận những chi phí của việc công bố thông tin KTMT sẽ ảnh hưởng tới quyết định và thực hiện công bố thông tin KTMT của DN.

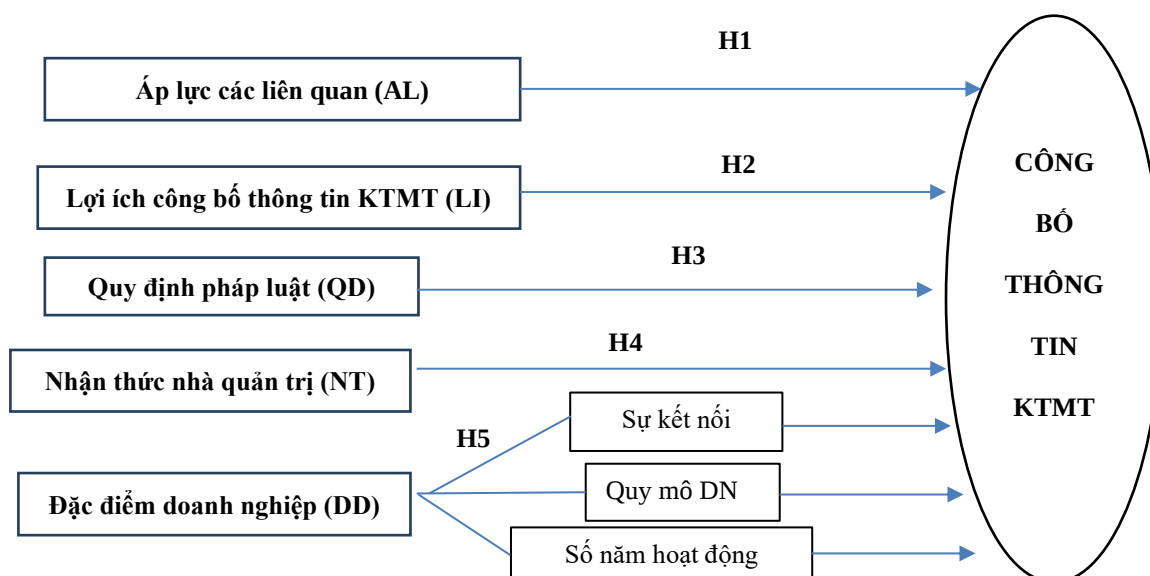
Giả thuyết H4: Nhận thức nhà quản trị có ảnh hưởng thuận chiều công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

Yếu tố đặc điểm DN ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT của DN được nghiên cứu xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Yang và Liang, Cooke, Le Anh Tuấn và cộng sự,^{4,5,11} có sự khác biệt trong công bố thông tin KTMT giữa DN quy mô lớn và DN quy mô nhỏ và vừa. Tuy nhiên, Ferreira & cộng sự²⁰ lại cho rằng công bố thông tin KTMT không bị chi phối bởi quy mô tổ chức. Qian và Burritt²¹ nhấn mạnh khi có sự kết nối giữa bộ phận kế toán và bộ phận thực hiện KTMT thì khả năng công bố thông tin KTMT sẽ cao hơn. Nghiên cứu Hawashe²² cho rằng, thời gian hoạt động của tổ chức ảnh hưởng đến cung cấp thông tin minh bạch về hoạt động của tổ chức. DN mới thành lập thường chưa có nhiều cơ sở dữ liệu cũng như việc thu thập thông tin đầy đủ để công bố.

Giả thuyết H5: Đặc điểm DN có ảnh hưởng thuận chiều đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên lý thuyết nền và nghiên cứu trước, phân tích thực tiễn tại các DN thủy điện tại Việt Nam, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT của DN thủy điện gồm: Áp lực các bên liên quan (AL), Lợi ích công bố thông tin KTMT (LI), Quy định pháp luật (QD), Nhận thức nhà quản trị (NT) và Đặc điểm DN (DD). Trong biến Đặc điểm DN có 3 biến là: Sự kết nối (KN), Quy mô DN (QM) và Số năm hoạt động (SN).



Hình 1.1. Mô hình nghiên cứu

(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

3.3 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp. Phương pháp nghiên cứu định tính giúp nhận diện các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT. Các nhân tố được xác định sau nghiên cứu định tính sẽ được kiểm định thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng xem xét cụ thể tại 276 DN thủy điện Việt Nam bằng mô hình binary logistic. Dữ liệu sơ cấp của các DN này được lấy từ Tổng Cục thống kê, Sở Giao dịch chứng khoán tính tới thời điểm tháng 8 năm 2023.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nhóm tác giả phỏng vấn 10 chuyên gia là các giảng viên, nhà quản lý và kế toán trưởng của DN thủy điện. Kết quả các chuyên gia đều đồng ý với mô hình nghiên cứu gồm 05 nhân tố nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam do nhóm tác giả đề xuất. Thông qua thang đo Likert 5 điểm, nhóm tác giả đã tham khảo ý kiến và nhận được sự đồng thuận của nhóm chuyên gia. Từ kết quả nghiên cứu định tính, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu định lượng với phần mềm IBM SPSS Statistics 22.

4.1. Phân tích thống kê mô tả

Trong 276 DN được khảo sát gồm: 235 DN lớn (chiếm tỷ lệ 85,1%), 41 DN vừa và nhỏ (chiếm tỷ lệ 14,9%). Số DN hoạt động dưới 10 năm chiếm tỷ lệ 43,5%, DN hoạt động từ 10 đến 20 năm chiếm tỷ lệ 49,6%, số DN hoạt động trên 20 năm chiếm 6,9% mẫu khảo sát. Số DN thực hiện công bố thông tin KTMT là 196 DN (71,01%), còn lại 80 DN chưa công bố thông tin KTMT (28,99%).

Bảng 1: Phân tích thống kê mô tả

	N	Trung bình	Độ lệch chuẩn
AL1	276	3,41	,867
AL2	276	3,39	1,629
AL3	276	3,34	,853
AL4	276	3,25	1,369
LI1	276	3,84	,654
LI2	276	3,98	,532
LI3	276	4,08	,483
QD1	276	3,74	,960
QD2	276	3,58	1,050
QD3	276	3,57	,965
QD4	276	3,47	1,028
NT1	276	3,43	,844
NT2	276	3,32	,821
NT3	276	3,41	,854
NT4	276	3,38	,837

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Hầu hết các biến đo lường đều có giá trị trung bình cao hơn 3 cho thấy mức độ đồng ý trong bảng khảo sát khá cao. Xét về sự khác biệt của giá trị từng biến đo lường thì các biến AL2, AL4, QD2, QD4 có độ lệch chuẩn lớn hơn 1. Điều này cho thấy các đối tượng khảo sát có nhiều ý kiến khác nhau về các biến này.

4.2. Phân tích độ tin cậy của thang đo

Hệ số Cronbach Alpha để đánh giá sự tương quan giữa các biến quan sát trong các nhân tố ảnh hưởng đến việc công bố thông tin KTMT trong các DN thủy điện tại Việt Nam.

Bảng 2: Phân tích độ tin cậy thang đo

STT	Nhân tố	Số lượng biến quan sát	Cronbach's Alpha
1	AL	4	0,897
2	LI	3	0,797
3	QD	4	0,888
4	NT	4	0,864

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Kết quả tại Bảng 2 cho thấy, hệ số Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt (đều > 0,7). Từ đó có thể kết luận rằng thang đo đều đáng tin cậy và đủ tiêu chuẩn.

4.3. Phân tích nhân tố khám phá

Phương pháp EFA được sử dụng để thu nhỏ và tóm tắt dữ liệu. Mô hình nghiên cứu gồm

05 nhân tố độc lập nhưng biến đặc điểm DN có 03 nhân tố định tính nên nhóm tác giả tiến hành kiểm định EFA cho 04 còn lại. Sau khi kiểm định EFA, các nhân tố sẽ được gom thành các nhóm biến có liên hệ để xem xét và trình bày dưới dạng các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Qua Bảng 3, $KMO = 0,763 < 1$ chứng tỏ phân tích nhân tố phù hợp với dữ liệu thực tế. Bên cạnh đó, $Sig = 0,000 < 0,05$, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi thang đo. Tỷ lệ phương sai trích (Bảng 4) là 75,85 % > 50%, tỷ lệ này giải thích rằng 75,85 % thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần) của nhân tố. Đồng thời, dựa vào bảng ma trận xoay nhân tố (Bảng 5) có thể thấy các biến quan sát hội tụ theo đúng thang đo nhóm tác giả đề xuất.

Bảng 3: Kết quả kiểm định KMO và kiểm định Barlett

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		,763
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2674,969
	df	105
	Sig.	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Bảng 4: Bảng phương sai trích

Nhân tố	Eigenvalues ban đầu			Tổng bình phương hệ số tải đã xuất			Tổng bình phương hệ số tải đã xoay		
	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)	Toàn phần	Phần trăm của Phương sai (%)	Phần trăm tích lũy (%)
1	3.946	26.306	26.306	3.946	26.306	26.306	3.283	21.888	21.888
2	3.576	23.842	50.148	3.576	23.842	50.148	3.008	20.055	41.943
3	2.149	14.325	64.473	2.149	14.325	64.473	2.889	19.263	61.206
4	1.708	11.385	75.858	1.708	11.385	75.858	2.198	14.652	75.858

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

Bảng 5: Ma trận xoay

Biến quan sát	Nhân tố			
	1	2	3	4
AL4	,907			
AL1	,899			
AL3	,892			
AL2	,883			
QD2		,919		
QD3		,843		
QD1		,837		
QD4		,808		
NT2			,874	
NT4			,862	
NT1			,833	
NT3			,765	
LI3				,897
LI1				,820
LI2				,806

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

4.4. Phân tích hồi quy binary logist

Nghiên cứu kiểm tra ảnh hưởng của các nhân tố về công bố thông tin KTMT bằng cách sử dụng mô hình hồi quy binary logistic. Biến phụ thuộc là biến giả sẽ nhận giá trị 1 nếu DN đã công bố hoặc có ý định công bố thông tin KTMT hoặc nhận giá trị 0 nếu DN chưa công bố thông tin KTMT. Các biến còn lại phù hợp với mô hình sau khi thực hiện kiểm định tương quan là: AL, LI, QD, NT, QM, KN, SN. Kết quả hàm hồi quy binary logistic có dạng:

$$\ln(p/(1-p)) = -9,449 + 0,883*AL + 0,918*LI + 0,467*QD + 0,817*NT$$

Dựa kết quả Bảng 6, ta thấy nhân tố QM (sig = 0,435), KN (sig = 0,164) và SN (sig = 0,87) có sig $\geq 0,1$ nên ba biến trên bị loại khỏi mô hình. Đây là ba biến định tính của nhân tố đặc điểm DN nên có thể kết luận đặc điểm của DN không ảnh hưởng đến việc công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Đồng thời, kết quả nghiên cứu cho thấy có bốn nhân tố tác động thuận chiều đến công bố thông tin KTM tại các DN thủy điện Việt Nam. Cụ thể: áp lực các bên liên quan, lợi ích công bố thông tin KTMT, Quy định của pháp luật và nhận thức của nhà quản trị.

Bảng 6: Các biến trong mô hình

		B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
Step 1 ^a	AL	,883	,156	32,036	1	,000	2,417
	LI	,918	,368	6,218	1	,013	2,504
	QD	,467	,187	6,249	1	,012	1,595
	NT	,817	,225	13,207	1	,000	2,263
	QM	,262	,356	,542	1	,462	1,299
	KN	-,626	,449	1,940	1	,164	,535
	SN	-,049	,214	,053	1	,819	,952
	Constant	-9,449	1,955	23,363	1	,000	,000

(Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu SPSS)

5. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

5.1. Kết luận

Nghiên cứu này được nhóm tác giả thực hiện trên cơ sở tổng quan lý thuyết và khung lý thuyết nền (lý thuyết thể chế, lý thuyết hợp pháp, lý thuyết các bên liên quan, lý thuyết tín hiệu, lý thuyết đại diện) xác định các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam gồm áp lực các bên liên quan, lợi ích công bố thông tin KTMT, quy định pháp luật, nhận thức nhà quản trị và đặc điểm DN. Đồng thời, nhóm tác giả đã sử dụng mô hình hồi quy binary logistic để phân tích dữ liệu sơ cấp thu thập từ 276 DN thủy điện nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam. Kết quả hồi quy cuối cùng cho thấy, có bốn nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin KTMT gồm áp lực các bên liên quan, lợi ích công bố thông tin KTMT, quy định pháp luật và nhận thức nhà quản trị. Các nhân tố đều có ảnh hưởng tích cực đến mức độ công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam, trong đó lợi ích khi công bố thông tin công tin KTMT là nhân tố sẽ có ảnh hưởng mạnh nhất đến mức độ công bố thông tin, tiếp sau đó là nhân tố áp lực từ các bên liên quan (áp lực từ chính phủ, áp lực từ nhà đầu tư, áp lực từ cơ quan báo chí, truyền thông, áp lực từ xã hội) và nhận thức của nhà quản trị. Nhân tố quy định của pháp luật có tác động thuận chiều tới mức độ công bố thông tin KTMT nhưng mức độ tăng là thấp nhất trong mô hình hồi quy.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa vào kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số nhóm giải pháp nhằm tăng mức độ công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện Việt Nam như sau:

Thứ nhất, tăng cường nhận thức lợi ích khi công bố thông tin KTMT tại các DN thủy điện. Nếu không có quy định bắt buộc hoặc quy định không chặt chẽ việc tự nguyện công bố thông tin KTMT thì DN thực hiện công bố thông tin

KTMT sẽ nâng cao giá trị và hình ảnh cho DN, đảm bảo tính hợp pháp và nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường của DN. Vì vậy, các đơn vị mua bán điện năng cần xem xét đưa yếu tố có công bố thông tin KTMT như một tiêu chuẩn thỏa thuận trong hợp đồng phát điện.

Thứ hai, nâng cao vai trò của các bên liên quan. Các bên liên quan cần đưa ra các yêu cầu chuẩn mực và khắt khe hơn trong việc thực hiện công bố thông tin KTMT đối với các DN thủy điện như cơ quan nhà nước sử dụng quyền lực đưa ra những quy định cần phải thực hiện để bảo vệ môi trường, an sinh xã hội và buộc phải công bố thông tin trên trong các báo cáo của DN. Nhà đầu tư và tổ chức tài chính đưa ra tiêu chí bắt buộc liên quan tới môi trường trong quá trình hợp tác với DN thủy điện. Các cơ quan báo chí và truyền thông thông qua sự tự do ngôn luận tạo áp lực về mặt truyền thông buộc DN thực hiện đúng nghĩa vụ và trách nhiệm. Cộng đồng địa phương là đối tượng chịu ảnh hưởng trực tiếp từ hoạt động của DN thủy điện cần có thái độ kiên quyết trong việc đảm bảo quyền lợi cho cộng đồng và an sinh xã hội. Từ những áp lực bên ngoài do các bên liên quan tạo ra sẽ buộc DN thực hiện để thỏa mãn các đối tượng qua đó sẽ làm gia tăng mức độ công bố thông tin KTMT của các DN thủy điện.

Thứ ba, tăng cường nhận thức cho chính nhà quản trị DN về môi trường và thực hiện công bố thông tin KTMT. Dưới góc độ DN, nhà quản trị cần thay đổi cách nhìn nhận về môi trường và vai trò của thông tin KTMT để tác động đến việc thực hiện KTMT nhiều hơn. Tăng cường hơn nhu cầu sử dụng thông tin liên quan tới môi trường trong việc ra quyết định. Lãnh đạo DN cần tham gia các lớp, hội thảo về môi trường và KTMT để nhận thấy những lợi ích tài chính đến phi tài chính mà KTMT mang lại. DN cần chủ động bảo vệ môi trường và tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường, kinh doanh bền vững.

Thứ tư, cần có quy định cụ thể về việc công bố thông tin KTMT đối với DN nói chung và DN

thủy điện nói riêng. Khi pháp luật kế toán có quy định về KTMT thì các DN sẽ áp dụng thuận lợi hơn do có hướng dẫn phương pháp ghi nhận thông tin, trình bày báo cáo và công bố thông tin rõ ràng. Bên cạnh đó, cần đưa ra thêm những quy định về sự giám sát chặt chẽ và chế tài xử phạt liên quan tới hoạt động công bố thông tin KTMT của DN, những yếu tố trên sẽ có tác động tích cực đến khả năng thực hiện và công bố thông tin KTMT của các DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Berthelot, S., Cormier, D. & Magnan, M., Environmental Disclosure Research: Review and Synthesis, *Journal of Accounting Literature*, **2003**, Vol. 22, pp. 1-44.
- Mobus, Janet Luft, Mandatory Environmental Disclosures in a Legitimacy Theory Context, *Accounting Auditing and Accountability Journal*, **2005**, 18(4), 492-517.
- Buniamin, S., The quantity and quality of environmental reporting in annual report of public listed companies in Malaysia, *Issues in Social and Environmental Accounting*, **2010**, 4(2), 115-135.
- Yang, L.H., & Liang, X.T., Study on the influencing factors of environmental accounting information disclosure, In *International Conference on Economics, Management Engineering and Marketing*, **2017**, pp. 134-141.
- Cooke, T.E., The impact of size, stock market listing and industry type on disclosure in the annual reports of Japanese listed corporations, *Accounting and business research*, **1992**, 22(87), 229-237.
- Neu, D., Warsame, H. and Pedwell, K., Managing public impressions: Environmental disclosures in annual reports, *Accounting, Organizations and Society*, **1998**, 23(3), 265-282.
- Kisher, Al. *Factors influencing environmental management accounting adoption in oil and manufacturing firms in Libya*, Doctoral dissertation, Universiti Utara Malaysia, **2013**.
- Lê Thị Tâm, *Nghiên cứu kế toán quản trị chi phí môi trường trong các doanh nghiệp sản xuất gạch tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, **2017**.
- Nguyễn La Soa & cộng sự, Nhân tố ảnh hưởng đến mức độ công bố thông tin kế toán môi trường: Trường hợp nghiên cứu tại các công ty khai khoáng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, **2019**, Số 261 tháng 3/2019.
- Lâm Thị Trúc Linh, *Các nhân tố tác động đến việc công bố thông tin kế toán môi trường tại các doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế kinh tế, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, **2019**.
- Anh-Tuan, L., Huyen-Tram, N.T., Xuan-Hung, N., & Thanh-Long, N.V., Disclosure of environmental accounting information at business enterprises in the hotel sector: case study in Vietnam, *GeoJournal of Tourism and Geosites*, **2022**, 42(2spl), 700-707.
- DiMaggio, Paul J., and Walter W. Powell, The iron cage revisited: Institutional isomorphism and collective rationality in organizational fields, *American sociological review*, **1983**, 147-160.
- Guthrie, J. & Parker, L.D, Corporate social reporting: A rebuttal of legitimacy theory, *Accounting and Business Research*, **1989**, 19 (76), 343-352.
- Freeman. R. E., Strategic Management: A Stakeholder Approach, Pitman Publishing Inc., Marshfield, Massachusetts, USA, **1984**.
- Spence, M., Job market signalling, *Quarterly Journal of Economics*, **1973**, 355- 374.
- Jensen, Michael C., and William H. Meckling, Theory of the firm: Managerial behavior, agency costs and ownership structure, *Corporate governance*. Gower, **2019**, 77-132.
- Nguyễn Thị Kim Tuyền, *Kế toán môi trường tại các doanh nghiệp khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính, **2020**.
- Bùi Thị Bích Phượng, *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán môi trường - Khảo sát thực nghiệm tại các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh*, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Trường Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, **2019**.
- Nguyễn Thành Tài, *Nghiên cứu mức độ tác động của các nhân tố đến việc tổ chức kế toán môi trường trong các doanh nghiệp dệt may tại*

thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, 2019, Số 41.

20. Ferreira, S., & Moro, M., On the use of subjective well-being data for environmental valuation, *Environmental and Resource Economics*, **2010**, 46, 249-273.

21. Qian, W., & Burritt, R. (2008). The development of environmental management

accounting: an institutional view. *In Environmental management accounting for cleaner production*, **2008**, pp. 233-248.

22. Hawashe, A., An Evaluation of Voluntary disclosure in the annual reports of commercial banks: Empirical evidence from Libya, *Submitted in Partial Fulfillment of the Requirements of the Degree of Doctor of Philosophy*, **2014**.

